

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-1.3%	-9.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.82
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

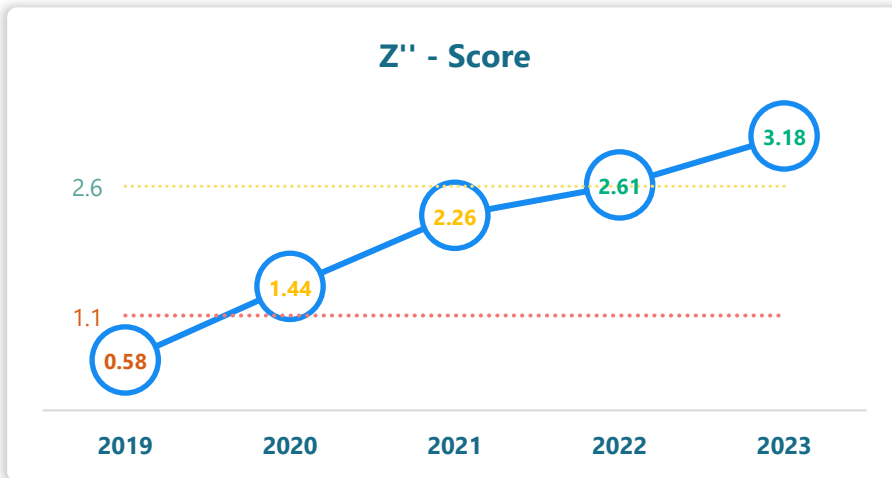
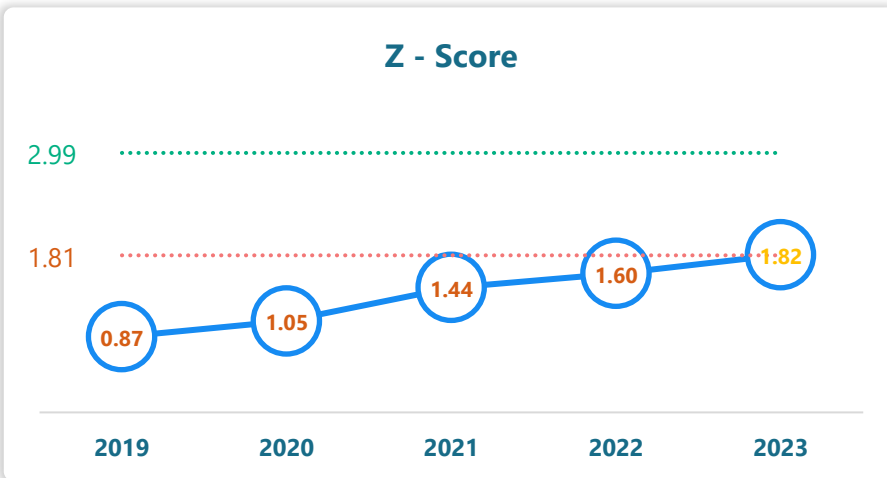
Hệ số nguy cơ phá sản	3.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,131		▲ 58.0
tỷ VNĐ		▲ 5.4%

LN sau thuế	2023	YoY
102		▲ 3.20
tỷ VNĐ		▲ 3.3%

ROE	2023	+/- YoY
8.8%		▲ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
4.4%		▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPW** năm **2023** đạt **1.82**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

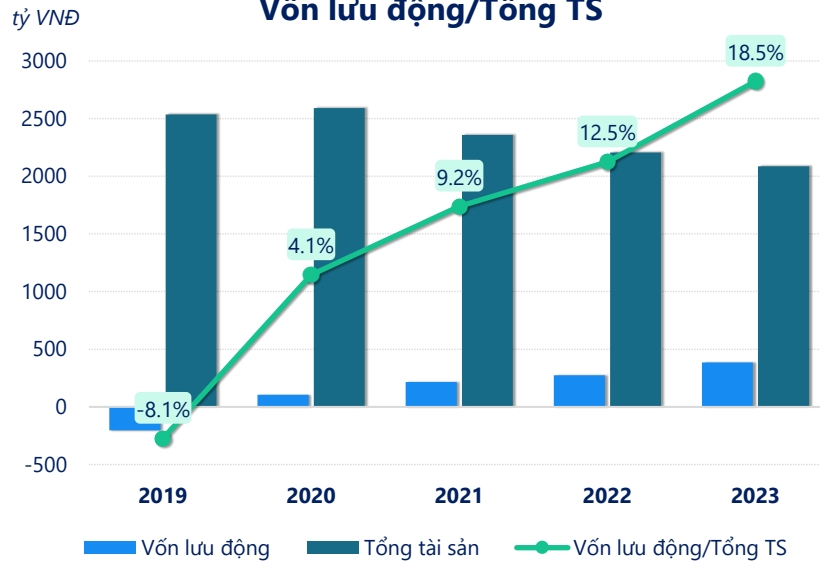
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HPW** năm **2023** đạt **3.18**, cao hơn so với năm 2022 (2.61). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HPW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,131** tỷ đồng **tăng 5.41%**, lợi nhuận sau thuế đạt 102.1 tỷ đồng **tăng 3.33%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

Vốn lưu động/Tổng TS

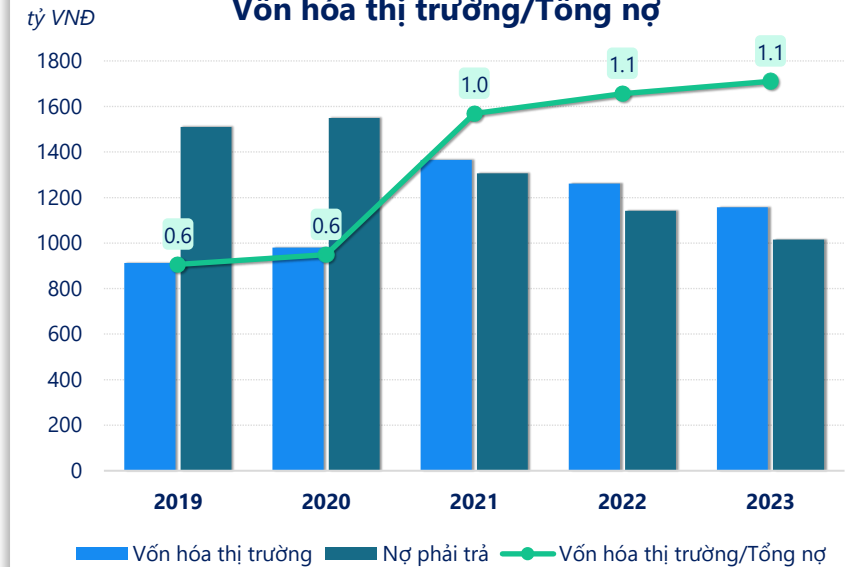


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

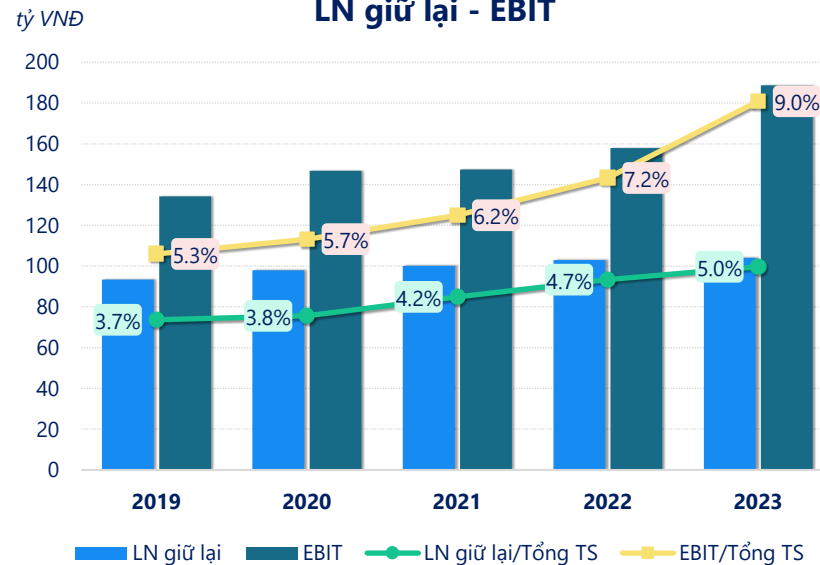
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.14, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

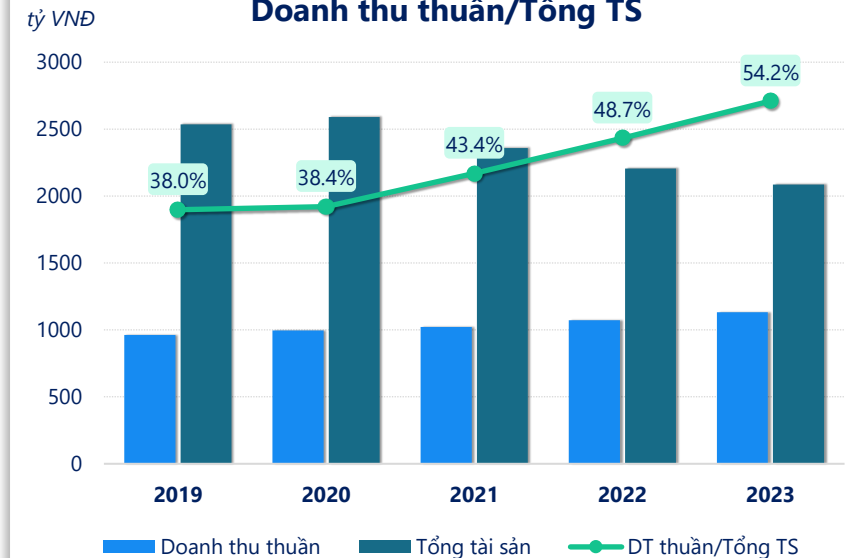
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,087	2,205	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	570	498	14.6%
Tiền và tương đương tiền	14.8	61.4	-75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	300	44.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	44.1	-33.5%
Hàng tồn kho	57.9	50.7	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	35.5	41.7	-14.8%
Tài sản dài hạn	1,516	1,707	-11.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,477	1,683	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.5	8.52	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.90	14.6	-73.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,015	1,142	-11.1%
Nợ ngắn hạn	184	222	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.3	80.3	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	36.4	-67.1%
Nợ dài hạn	831	920	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	831	920	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	962	996	1,023	1,073	1,131
Giá vốn hàng bán	550	614	657	646	681
Lợi nhuận gộp	412	382	366	427	450
Doanh thu HĐTC	8.19	10.7	20.4	15.0	26.2
Chi phí TC	23.8	28.5	26.6	65.4	87.2
Chi phí lãi vay	22.5	27.5	26.0	34.4	60.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	143	144	150	153
Chi phí QLDN	145	101	94.3	106	109
LN thuần từ HĐKD	111	120	121	121	127
Lợi nhuận khác	0.98	-0.75	0.29	2.50	0.46
LN trước thuế	112	119	121	124	128
Lợi nhuận sau thuế	89.4	96.8	97.0	98.8	102
LNST của CĐ cty mẹ	83.4	89.3	89.5	91.1	94.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	-148	346	362	348
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-460	140	-375	-298	-204
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	328	157	-81.3	-247	-190
Tiền đầu kỳ	123	209	355	245	61.4
Lưu chuyển tiền thuần	85.2	149	-110	-183	-46.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-2.59	-0.13	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	209	355	245	61.4	14.8